

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG VÀ  
CHUYÊN GIA**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	1 – 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4 – 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 31

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên Gia (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động Và Chuyên Gia là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301339815 ngày 30 tháng 09 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh lần thứ 10 được cấp ngày 20 tháng 11 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 92.000.000.000 VND tương đương với 9.200.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SLC và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 09 tháng 12 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia (không hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Xuất khẩu thực phẩm. Mua bán hải sản, thực phẩm
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Lữ hành trong nước. Lữ hành quốc tế.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Xuất khẩu văn hóa phẩm ra nước ngoài để cung cấp cho người lao động Việt Nam ở nước ngoài. Mua bán hàng điện, điện tử, kim khí điện máy.
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Dịch vụ dịch thuật, dịch tài liệu, sách báo. Phiên dịch.
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công may da, vải simili, lều bạt, nệm xe hơi.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông sản
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phụ tùng.
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe hơi
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Giới thiệu việc làm.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Dạy ngoại ngữ (trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng – Đoàn thể).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 635A Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Trường trung cấp nghề Suleco	165 Đại lộ 3, Phường Phước Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	Số nhà 15 - liền kề 22, Đô thị Văn Khê, P. La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội,
3	Chi nhánh Miền Trung - Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động Và Chuyên gia	544B Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
4	Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia tại Thừa Thiên Huế	65 Hồ Đắc Di, Phường An Cựu, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **Thông tin về Công ty con**

Công ty có 1 công ty con sở hữu trực tiếp là Trung tâm Ngoại ngữ Nhật - Anh Chuyên Gia. Trụ sở chính: 165 Đại Lộ 3, Phường Phước Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ là 500.000.000 VND, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%, tỷ lệ lợi ích là 100%.

### **2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị:**

Họ tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Xuân Toàn	Chủ tịch	
Ông Đặng Quang Tý	Thành viên	
Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	
Bà Võ Thị Minh Ngân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2018
Ông Mai Thanh Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2018
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên	

#### **Ban Kiểm soát:**

Họ tên	Chức vụ	
Ông Phạm Nguyễn Thiên Du	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2018
Ông Phùng Bá Nhân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/04/2018
Ông Võ Kiến Quốc	Thành viên	

#### **Ban Tổng Giám đốc:**

Họ tên	Chức vụ	
Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Vũ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Quang Tý	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Quỳnh Trâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/01/2018
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Phạm Quốc Thắng	Quyền Phó Tổng Giám đốc	

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Nguyễn Xuân Toàn	Việt Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Sau ngày 31/12/2018, Công ty có điều chỉnh giảm lỗ số tiền 17.052.603 VND theo Quyết định số 1184/QĐ-CT ngày 20/03/2019 của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2018) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **7. Phê duyệt báo cáo tài chính**

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Ông NGUYỄN XUÂN TOÀN**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Accountants &  
business advisers

Số: 242/2019/BCKT-HCM.00799

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên Gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên Gia tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục 5.15 của Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty vẫn chưa quyết toán với Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh về những số dư công nợ phải thu, phải trả phát sinh khi Công ty cổ phần hóa.



**NGUYỄN THỊ THANH MINH**

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

**PHẠM THỊ NGỌC LIÊN**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1180-2018-009-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>67.546.594.179</b>	<b>42.937.592.771</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>10.341.126.853</b>	<b>9.131.824.768</b>
1. Tiền	111		6.946.126.853	5.641.824.768
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.395.000.000	3.490.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2.1	<b>5.244.760.321</b>	<b>11.984.236.622</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		158.085.200	1.723.193.600
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(24.475.200)	(198.103.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.111.150.321	10.459.146.622
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>49.734.682.827</b>	<b>20.302.017.140</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	6.700.000	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	690.556.403	497.487.653
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	29.600.000.000	7.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6.1	19.437.426.424	12.404.529.487
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.7	<b>63.479.395</b>	<b>27.436.018</b>
1. Hàng tồn kho	141		63.479.395	27.436.018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.162.544.783</b>	<b>1.492.078.223</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	413.535.323	334.203.393
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.749.009.460	1.157.874.830
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>81.262.792.766</b>	<b>85.878.221.661</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>40.512.339.997</b>	<b>40.491.339.997</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6.2	40.512.339.997	40.491.339.997
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.821.298.203</b>	<b>28.406.822.071</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	26.771.228.574	28.364.997.071
- Nguyên giá	222		46.140.157.764	45.686.330.346
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.368.929.190)	(17.321.333.275)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	50.069.629	41.825.000
- Nguyên giá	228		234.350.000	191.350.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(184.280.371)	(149.525.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.2.2	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		500.000.000	500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.429.154.566</b>	<b>16.480.059.593</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	13.429.154.566	16.480.059.593
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>148.809.386.945</b>	<b>128.815.814.432</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>55.959.068.033</b>	<b>42.447.903.223</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>52.994.133.415</b>	<b>36.403.296.253</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	74.973.816	22.476.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	4.200.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.144.260.771	437.452.491
4. Phải trả người lao động	314		4.088.386.369	2.182.210.944
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	10.943.369.938	2.769.483.080
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15.1	30.669.520.279	26.922.250.942
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	4.069.422.242	4.069.422.242
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.964.934.618</b>	<b>6.044.606.970</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15.2	2.964.934.618	6.044.606.970
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>92.850.318.912</b>	<b>86.367.911.209</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.17	<b>92.850.318.912</b>	<b>86.367.911.209</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92.000.000.000	92.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92.000.000.000	92.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.539.102	23.539.102
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		826.779.810	(5.655.627.893)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.638.575.290)	(8.469.571.346)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.465.355.100	2.813.943.453
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>148.809.386.945</b>	<b>128.815.814.432</b>



**ĐẶNG VÕ THỦY TÂM**  
Người lập biểu



**NGUYỄN THỊ CÁT TƯỜNG**  
Kế toán trưởng



**LÊ THỊ MỸ HẠNH**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01		<b>65.611.653.922</b>	<b>44.796.335.300</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.793.120.570	8.956.588.184
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	6.1	<b>63.818.533.352</b>	<b>35.839.747.116</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	14.999.006.341	11.163.387.663
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>48.819.527.011</b>	<b>24.676.359.453</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.723.521.945	1.128.359.322
Chi phí tài chính	22	6.4	13.563.303	(378.335.862)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	16.712.000
Chi phí bán hàng	25	6.5	22.614.283.148	12.154.814.675
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	18.559.709.502	11.168.735.948
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>9.355.493.003</b>	<b>2.859.504.014</b>
Thu nhập khác	31		-	520.438
Chi phí khác	32		-	46.080.999
<b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>-</b>	<b>(45.560.561)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>9.355.493.003</b>	<b>2.813.943.453</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	2.890.137.903	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>6.465.355.100</b>	<b>2.813.943.453</b>



**ĐẶNG VÕ THÙY TÂM**  
Người lập biểu



**NGUYỄN THỊ CÁT TƯỜNG**  
Kế toán trưởng



**LÊ THỊ MỸ HẠNH**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.355.493.003	2.813.943.453
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.082.351.286	2.090.774.574
Các khoản dự phòng	03	(173.628.400)	(751.522.800)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(66.822.940)	23.747.887
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.497.096.781)	(987.361.519)
Chi phí lãi vay	06	-	16.712.000
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.700.296.168	3.206.293.595
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(28.779.780.987)	(18.727.255.612)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(36.043.377)	(27.436.018)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	11.138.079.510	1.038.050.100
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.971.573.097	3.366.071.066
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.565.108.400	2.428.582.800
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(16.712.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(500.000.000)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(3.940.767.189)</b>	<b>(8.732.406.069)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(496.827.418)	(117.700.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10.459.146.622)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.347.996.301	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	232.077.451	987.361.519
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>5.083.246.334</b>	<b>(10.089.485.103)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	17.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(17.500.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>-</b>	<b>-</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA  
635A Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.142.479.145	(18.821.891.172)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	9.131.824.768	27.977.463.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	66.822.940	(23.747.887)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	10.341.126.853	9.131.824.768



**ĐẶNG VÕ THÙY TÂM**  
Người lập biểu



**NGUYỄN THỊ CÁT TƯỜNG**  
Kế toán trưởng

**LÊ THỊ MỸ HẠNH**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên Gia ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301339815 ngày 30 tháng 09 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy phép điều chỉnh lần thứ 10 được cấp ngày 20 tháng 11 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 92.000.000.000 VND tương đương với 9.200.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SLC và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 09 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở hoạt động của Công ty được đặt tại 635A Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia (không hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Xuất khẩu thực phẩm. Mua bán hải sản, thực phẩm
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Lữ hành trong nước. Lữ hành quốc tế.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Xuất khẩu văn hóa phẩm ra nước ngoài để cung cấp cho người lao động Việt Nam ở nước ngoài. Mua bán hàng điện, điện tử, kim khí điện máy.
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ dịch thuật, dịch tài liệu, sách báo. Phiên dịch.
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công may da, vải simili, lều bạt, nệm xe hơi.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông sản
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phụ tùng.
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe hơi
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Giới thiệu việc làm.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dạy ngoại ngữ (trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng – Đoàn thể).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là giáo dục và xuất khẩu lao động.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 1.5. Cấu trúc của Công ty

#### Công ty con

Công ty có 1 công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết
Trung tâm Ngoại ngữ Nhật - Anh Chuyên Gia	165 Đại Lộ 3, Phường Phước Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	Giảng dạy các lớp tiếng Nhật và tiếng Anh	100%

#### Thông tin về chi nhánh

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Trường trung cấp nghề Suleco	165 Đại lộ 3, Phường Phước Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	Số nhà 15 - liền kề 22, Đô thị Văn Khê, P. La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội,
3	Chi nhánh Miền Trung - Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động Và Chuyên gia	544B Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
4	Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia tại Thừa Thiên Huế	65 Hồ Đắc Di, Phường An Cựu, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

### 1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu của năm trước.

### 1.7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 94 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 69 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính đầu tiên của Công ty được bắt đầu từ ngày 25/08/2015 đến ngày 31/12/2015.

Các năm tài chính tiếp theo của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các giao dịch phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh công bố tại ngày này (31/12/2018: 23.145 VND/USD và 207,65 VND/JPY).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

#### 4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.4. Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Cây lâu năm	6 năm

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.10 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

### 4.11 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Các quỹ*

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### 4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 4.14 Doanh thu, thu nhập

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu và sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

##### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 4.15 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

### 4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

#### Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ Phần Hoàn Lộc Việt	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	Việt Nam	Cổ đông lớn
Trung tâm Ngoại ngữ Nhật - Anh Chuyên Gia	Việt Nam	Công ty con
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt		
VND	899.042.508	638.824.246
JPY (*)	83.840.556	3.568.674
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
VND	1.570.049.333	1.153.522.562
USD (*)	2.189.516.306	1.015.662.721
JPY (*)	2.203.678.150	2.830.246.565
Các khoản tương đương tiền	3.395.000.000	3.490.000.000
	<b>10.341.126.853</b>	<b>9.131.824.768</b>

(\*) Chi tiết số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
- JPY	403.759,00	83.840.556
Tiền gửi ngân hàng		
- USD	94.599,97	2.189.516.306
- JPY	10.612.464,00	2.203.678.150
		<b>4.477.035.012</b>

### 5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2018			01/01/2018				
	Số cổ phiếu	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số cổ phiếu	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>								
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>								
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phương Đông	43.100	158.085.200	(24.475.200)	133.610.000	43.100	158.085.200	(58.955.200)	99.130.000
Công ty cổ phần Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam	-	-	-	-	69.900	1.565.108.400	(139.148.400)	1.425.960.000
	<b>43.100</b>	<b>158.085.200</b>	<b>(24.475.200)</b>	<b>133.610.000</b>	<b>113.000</b>	<b>1.723.193.600</b>	<b>(198.103.600)</b>	<b>1.525.090.000</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu năm	(198.103.600)	(949.626.400)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	173.628.400	751.522.800
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(24.475.200)</b>	<b>(198.103.600)</b>

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	5.111.150.321	5.111.150.321	10.459.146.622	10.459.146.622
	<b>5.111.150.321</b>	<b>5.111.150.321</b>	<b>10.459.146.622</b>	<b>10.459.146.622</b>

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng để ký quỹ bảo lãnh hợp đồng xuất khẩu của tu nghiệp sinh và người lao động đi xuất khẩu.

### 5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Trung tâm Ngoại ngữ Nhật - Anh Chuyên Gia (a)	500.000.000	-	(*)	500.000.000	-	(*)
	<b>500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(*)</b>	<b>500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(*)</b>

- (a) Đây là khoản đầu tư vào Trung tâm Ngoại ngữ Nhật - Anh Chuyên Gia ("Trung tâm") với giá trị vốn góp là 500.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 100% vốn điều lệ của Trung tâm này. Công ty đã góp đủ vốn vào Trung tâm. Trung tâm được thành lập theo Quyết định số 1873/QĐ-GDĐT-TC ngày 11/10/2016 và Quyết định số 1996/QĐ-GDĐT-TC ngày 28/10/2016 do Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của Trung tâm là giảng dạy các lớp tiếng Nhật và tiếng Anh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

- (\*) Tại ngày 31/12/2018, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

5.3	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
	<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	3.300.000	-
	Tiền vé máy bay của thực tập sinh	3.400.000	-
		<b>6.700.000</b>	<b>-</b>
	<b>5.4</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
	<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
	<b>Trả trước người bán khác</b>		
	Chi nhánh Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp tại TPHCM	169.680.000	129.360.000
	Công ty TNHH TM TK và XD Quang Giàu	120.000.000	-
	Công ty Cổ phần Sứ Việt Nam	75.900.000	-
	Công ty Cổ phần Kiến trúc và Phát triển Hạ tầng ADC	74.205.500	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Thiên Nhiên Việt	-	95.524.000
	Công ty Cổ phần Phi Liêm	22.242.000	64.097.000
	Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Liên Lục Địa	44.041.403	52.506.653
	Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam	-	28.000.000
	Các nhà cung cấp khác	184.487.500	128.000.000
		<b>690.556.403</b>	<b>497.487.653</b>
	<b>5.5</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
	<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
	<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>		
	Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam	29.600.000.000	7.400.000.000
		<b>29.600.000.000</b>	<b>7.400.000.000</b>

Đây là khoản tiền Công ty cho Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam vay theo các hợp đồng vay, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất cho vay là 6%/năm, thời gian thanh toán lãi vay là 6 tháng một lần. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 5.6 Các khoản phải thu khác

#### 5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>				
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	729.545.920	-	729.545.920	-
Các khoản chi hộ - Trung tâm Ngoại ngữ Nhật - Anh Chuyên Gia	178.211.678	-	-	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Tiền góp vốn với Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam (a)	15.000.000.000	-	9.500.000.000	-
Tiền lãi cho vay - Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam	1.265.019.330	-	-	-
Phải thu về cổ phần hóa	493.580.850	-	493.580.850	-
Tạm ứng nhân viên (b)	571.267.265	-	1.141.921.213	-
Ông Võ Việt Bằng	-	-	100.000.000	-
Lãi ngân hàng dự thu	119.359.837	-	-	-
Tiền chi hộ các nghiệp đoàn	621.475.000	-	14.860.000	-
Ký quỹ ngắn hạn	20.000.000	-	-	-
Các khoản bảo hiểm nộp thừa	24.411.095	-	24.411.095	-
Phải thu tổ chức, cá nhân khác	414.555.449	-	400.210.409	-
	<b>19.437.426.424</b>	<b>-</b>	<b>12.404.529.487</b>	<b>-</b>

(a) Đây là khoản tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/2017/HĐHT/SLC-SPEC ngày 06/10/2017.

(b) Đây là khoản tiền tạm ứng cho nhân viên Công ty đi công tác trong nước, nước ngoài.

#### 5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Vĩnh Long (c)	39.460.000.000	-	39.460.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	372.997.500	-	351.997.500	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	679.342.497	-	679.342.497	-
	<b>40.512.339.997</b>	<b>-</b>	<b>40.491.339.997</b>	<b>-</b>

(c) Đây là khoản tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HĐHTĐT/SULECO-VL/2015 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Vĩnh Long về hợp tác phát triển Văn phòng tuyển sinh và Dự án ký túc xá cho tu nghiệp sinh vùng đồng bằng sông Cửu Long tại thành phố Vĩnh Long.

### 5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	63.479.395	-	27.436.018	-
	<b>63.479.395</b>	<b>-</b>	<b>27.436.018</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

#### 5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ	413.535.323	334.203.393
	<b>413.535.323</b>	<b>334.203.393</b>

#### 5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi thế kinh doanh (*)	12.428.726.027	14.293.034.927
Chi phí sửa chữa	1.000.428.539	1.380.365.155
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	806.659.511
	<b>13.429.154.566</b>	<b>16.480.059.593</b>

(\*) Đây là giá trị lợi thế kinh doanh được xác định căn cứ theo Biên bản thẩm tra xác định doanh nghiệp ngày 04/11/2014 của Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á.

### 5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cây lâu năm VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại 01/01/2018	38.417.491.458	3.065.948.888	3.572.292.000	539.527.400	91.070.600	45.686.330.346
Mua mới	173.045.600	-	-	280.781.818	-	453.827.418
Tại 31/12/2018	<b>38.590.537.058</b>	<b>3.065.948.888</b>	<b>3.572.292.000</b>	<b>820.309.218</b>	<b>91.070.600</b>	<b>46.140.157.764</b>

#### GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2018	12.326.469.462	1.525.010.231	2.959.637.170	419.145.812	91.070.600	17.321.333.275
Khấu hao	1.149.738.175	344.672.064	446.536.500	106.649.176	-	2.047.595.915
Tại 31/12/2018	<b>13.476.207.637</b>	<b>1.869.682.295</b>	<b>3.406.173.670</b>	<b>525.794.988</b>	<b>91.070.600</b>	<b>19.368.929.190</b>

#### GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2018	26.091.021.996	1.540.938.657	612.654.830	120.381.588	-	28.364.997.071
Tại 31/12/2018	<b>25.114.329.421</b>	<b>1.196.266.593</b>	<b>166.118.330</b>	<b>294.514.230</b>	<b>-</b>	<b>26.771.228.574</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

Tại 01/01/2018	-	263.955.763	-	197.493.400	91.070.600	552.519.763
Tại 31/12/2018	<b>-</b>	<b>263.955.763</b>	<b>-</b>	<b>421.827.400</b>	<b>91.070.600</b>	<b>776.853.763</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2018	191.350.000
Mua mới	43.000.000
Tại ngày 31/12/2018	<u>234.350.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2018	149.525.000
Khấu hao trong năm	34.755.371
Tại ngày 31/12/2018	<u>184.280.371</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2018	41.825.000
Tại ngày 31/12/2018	<u>50.069.629</u>

### 5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>		
Các nhà cung cấp khác	74.973.816	22.476.554
	<u>74.973.816</u>	<u>22.476.554</u>

### 5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>		
Các khách hàng khác	4.200.000	-
	<u>4.200.000</u>	<u>-</u>

### 5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2018 Phải nộp	Số phát sinh trong năm		31/12/2018 Phải nộp
	VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp / Kết chuyển VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	177.473.669	(177.473.669)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.890.137.903	(500.000.000)	2.390.137.903
Thuế thu nhập cá nhân	437.452.491	1.379.157.635	(1.062.487.258)	754.122.868
Thuế khác	-	1.500.000	(1.500.000)	-
	<u>437.452.491</u>	<u>4.448.269.207</u>	<u>(1.741.460.927)</u>	<u>3.144.260.771</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>9.355.493.003</b>	<b>2.813.943.453</b>
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	6.505.621.918	1.897.551.672
Các khoản điều chỉnh giảm	(66.822.940)	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>15.794.291.981</b>	<b>4.711.495.125</b>
Lỗ các năm trước được chuyển	(1.343.602.467)	(4.711.495.125)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>14.450.689.514</b>	-
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh thuế các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>2.890.137.903</b>	-

Trong năm, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

### 5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền thuê đất tại số 165, đại lộ 3, Phường Phước Bình, Quận 9; 635A Nguyễn Trãi, P.11, Quận 5	8.378.268.700	2.525.068.080
Chi phí tư vấn	2.565.101.238	-
Chi phí du lịch	-	234.415.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	10.000.000
	<b>10.943.369.938</b>	<b>2.769.483.080</b>

### 5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

#### 5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Các khoản thu hộ - Trung tâm Ngoại ngữ Nhật - Anh Chuyên Gia	-	375.300.000
Phải trả về cổ phần hóa (a)	493.580.850	493.580.850
Phải nộp lợi nhuận về ngân sách nhà nước (a)	3.212.753.751	3.212.753.751
Quý hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp (a)	13.984.181.832	13.984.181.832
<b>Phải trả ngắn hạn khác - các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Kinh phí công đoàn	271.674.002	222.663.892
Bảo hiểm xã hội	5.218.001	3.756.001
Công ty Cổ phần 101 (b)	5.000.000.000	5.000.000.000
Đặt cọc trước khi dự tuyển	370.500.000	584.500.000
Đặt cọc phỏng vấn đi Canada	3.933.313.296	1.152.565.000
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	991.805.309	244.525.600
Nghiệp đoàn Global net chuyển thừa tiền	-	122.104.686
Mượn tiền - ông Nguyễn Văn Bắc	500.000.000	300.000.000
Tiền hoa hồng trả cho cộng tác viên	939.300.000	687.099.657
Tiền học phí	133.760.000	-
Phải trả các tổ chức, cá nhân khác	833.433.238	539.219.673
	<b>30.669.520.279</b>	<b>26.922.250.942</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

- (a) Công ty vẫn chưa quyết toán với Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh về những số dư công nợ phải thu, phải trả phát sinh khi Công ty cổ phần hóa.
- (b) Đây là khoản tiền đặt cọc cho Hợp đồng số 68/2015/HĐHMHNB ngày 14/12/2015.

### 5.15.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải trả dài hạn khác - các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Ký quỹ bảo lãnh hợp đồng	250.000.000	850.000.000
Ký quỹ người lao động	266.407.500	3.217.887.500
Lãi tiền gửi đặt cọc, ký quỹ tại ngân hàng của tu nghiệp sinh	2.448.527.118	1.976.719.470
	<b>2.964.934.618</b>	<b>6.044.606.970</b>

### 5.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2018 VND	Trích lập quỹ VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2018 VND
Quỹ khen thưởng	11.769.552	-	-	11.769.552
Quỹ phúc lợi	3.102.490.190	-	-	3.102.490.190
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	955.162.500	-	-	955.162.500
	<b>4.069.422.242</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.069.422.242</b>

### 5.17 Vốn chủ sở hữu

#### 5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 01/01/2017	92.000.000.000	23.539.102	(8.469.571.346)	83.553.967.756
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.813.943.453	2.813.943.453
Số dư ngày 31/12/2017	<b>92.000.000.000</b>	<b>23.539.102</b>	<b>(5.655.627.893)</b>	<b>86.367.911.209</b>
Số dư tại 01/01/2018	92.000.000.000	23.539.102	(5.655.627.893)	86.367.911.209
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.465.355.100	6.465.355.100
Tăng khác (*)	-	-	17.052.603	17.052.603
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>92.000.000.000</b>	<b>23.539.102</b>	<b>826.779.810</b>	<b>92.850.318.912</b>

- (\*) Đây là khoản lợi nhuận năm trước điều chỉnh theo Quyết định số 1184/QĐ-CT ngày 20/03/2019 của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh về việc xác định sai chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số tiền VND	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt	42.008.000.000	45,66	42.008.000.000	45,66
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	23.000.000.000	25,00	23.000.000.000	25,00
Bà Nguyễn Thị Mỹ Tiên	20.072.350.000	21,82	20.073.350.000	21,82
Mai Vương Diệu	4.028.000.000	4,38	3.988.000.000	4,33
Ông Nguyễn Hoàng Quân	1.200.000.000	1,30	1.200.000.000	1,30
Ông Mai Thanh Thanh	540.000.000	0,59	540.000.000	0,59
Các cổ đông khác	1.151.650.000	1,25	1.190.650.000	1,30
	<b>92.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>92.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

### 5.17.3 Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.200.000	9.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.200.000	9.200.000
Cổ phiếu phổ thông	9.200.000	9.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.200.000	9.200.000
Cổ phiếu phổ thông	9.200.000	9.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

### 5.18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

#### Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
Yên Nhật (JPY)	11.016.223,00	14.159.355,00
Đô la Mỹ (USD)	94.599,97	44.812,17

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 6.1 Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán vé máy bay	-	31.505.362
Doanh thu dịch vụ đào tạo và xuất khẩu lao động	65.297.441.112	44.387.953.943
Doanh thu dịch vụ khác	314.212.810	376.875.995
	<b>65.611.653.922</b>	<b>44.796.335.300</b>
Các khoản giảm trừ:		
Hàng bán trả lại	(1.793.120.570)	(8.956.588.184)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>63.818.533.352</b>	<b>35.839.747.116</b>

### 6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán vé máy bay	-	12.059.000
Giá vốn dịch vụ đào tạo và xuất khẩu lao động	14.999.006.341	11.151.328.663
	<b>14.999.006.341</b>	<b>11.163.387.663</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	1.497.096.781	987.361.519
Lãi chênh lệch tỷ giá	159.602.224	140.997.803
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	66.822.940	-
	<b>1.723.521.945</b>	<b>1.128.359.322</b>

### 6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	-	16.712.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(124.220.000)	(751.522.800)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	133.544.572	6.088.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	23.747.887
Chi phí bán chứng khoán	3.518.891	314.091.184
Chi phí tài chính khác	719.840	12.547.137
	<b>13.563.303</b>	<b>(378.335.862)</b>

### 6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	8.923.253.920	5.940.450.341
Chi phí dụng cụ đồ dùng	205.325.276	163.974.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	223.130.375	242.008.345
Phí công tác	2.552.409.097	1.623.260.822
Chi phí tạo nguồn	957.779.241	1.135.706.218
Phí tiếp khách	943.234.486	544.790.081
Phí dịch vụ thuê ngoài	301.302.144	216.922.930
Phân bổ công cụ dụng cụ	52.058.767	-
Chi phí dịch vụ	1.890.527.823	1.040.365.035
Chi phí xin visa	406.453.478	224.702.600
Chi phí bồi thường	-	300.000.000
Chi phí tư vấn	4.266.700.411	-
Phí hoa hồng	664.800.000	-
Vé máy bay	437.746.000	-
Chi phí hỗ trợ việc làm ngoài nước	149.874.000	142.046.400
Phí chứng nghề	576.000.000	-
Chi phí bán hàng khác	63.688.130	580.587.704
	<b>22.614.283.148</b>	<b>12.154.814.675</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.131.022.266	3.398.496.756
Chi phí đồ dùng văn phòng	330.841.377	416.006.368
Chi phí khấu hao TSCĐ	326.280.288	331.655.988
Thuế, phí và lệ phí	15.044.094	102.714.243
Thuê mặt bằng, văn phòng	1.646.010.499	1.435.723.848
Tiền thuê đất	5.853.200.620	1.063.186.560
Công cụ dụng cụ	264.727.433	364.491.233
Chi phí dịch vụ	158.580.894	1.135.812.425
Chi phí du lịch	173.366.460	273.086.853
Chi phí tiếp khách	142.944.920	-
Phân bổ lợi thế kinh doanh	1.864.308.900	1.864.308.900
Đồng phục	366.830.000	-
Hỗ trợ làm việc ngoài giờ	270.484.954	-
Vé máy bay	237.638.299	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	849.300.000	-
Phí tư vấn	405.459.264	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.523.669.234	783.252.774
	<b>18.559.709.502</b>	<b>11.168.735.948</b>

### 6.7 Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân công	19.955.895.680	14.198.579.132
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.082.351.286	2.090.774.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.087.999.581	10.164.306.561
Chi phí khác	15.046.752.444	8.033.278.019
	<b>56.172.998.991</b>	<b>34.486.938.286</b>

## 7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 7.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lương, thưởng	2.402.727.500	2.256.300.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Trung tâm Ngoại ngữ Nhật - Anh Chuyên Gia	Đầu tư	-	500.000.000

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. HCM	Phải thu khác	729.545.920	729.545.920
	Phải trả ngắn hạn khác	17.690.516.433	17.690.516.433
Trung tâm Ngoại ngữ Nhật - Anh Chuyên Gia	Phải trả ngắn hạn khác	375.300.000	375.300.000
	Phải thu khác	178.211.678	

### 7.2. Trình bày lại

Sau ngày phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại số dư cuối kỳ của báo cáo này. Việc trình bày lại được thực hiện cho các tài khoản sau:


#### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

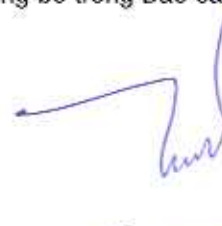
	Mã số	01/01/2018 Số liệu trình bày lại VND	31/12/2017 Số liệu đã phát hành VND	Thay đổi thuần VND
1. Tiền	111	5.641.824.768	16.100.971.390	(10.459.146.622)
2. Các khoản tương đương tiền	112	3.490.000.000	3.490.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10.459.146.622	-	10.459.146.622


### 7.3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Sau ngày 31/12/2018, Công ty có điều chỉnh giảm lỗ số tiền 17.052.603 VND theo Quyết định số 1184/QĐ-CT ngày 20/03/2019 của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2018) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

  
ĐẶNG VÕ THÙY TÂM  
Người lập biểu

  
NGUYỄN THỊ CÁT TƯỜNG  
Kế toán trưởng

  
LÊ THỊ MỸ HẠNH  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019